

Sông Hình, ngày tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 71/GPXD

1. Cấp cho chủ đầu tư: Công ty TNHH Tổ Hợp Xanh

Địa chỉ liên hệ: Số 101 Lý Tự Trọng, phường 7, TP Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên.

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Tổ Hợp Xanh.

- Theo thiết kế: Hồ sơ thiết kế cấp phép xây dựng đính kèm.

- Do: Công ty TNHH TVXD Miền Trung Structure lập.

+ Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Bá Toàn, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00082169 ngày 22/4/2025 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp.

+ Chủ trì thiết kế kiến trúc: Nguyễn Việt Anh, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00000027 ngày 22/9/2023 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp.

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: Tôn Hoàng Diễm, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00147061 ngày 11/07/2022 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp.

+ Chủ trì thiết kế điện: Trần Thanh Hòa, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00136347 ngày 29/11/2024 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp.

+ Chủ trì thiết kế nước: Nguyễn Đại Huynh, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00123314 ngày 29/11/2024 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng N.A.C

+ Chủ nhiệm thẩm tra: Trần Hoài Quang, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00044247 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 14/07/2023

+ Chủ trì thẩm tra kiến trúc: Nguyễn Hoàng Vinh, Chứng chỉ hành nghề số: HCM-00001925 do Sở Quy hoạch kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/07/2023

+ Chủ trì thẩm tra kết cấu: Trần Đình Thành, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00028424 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 14/7/2023.

+ Chủ trì thẩm tra điện: Lê Bá Linh, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00036437 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 14/7/2023

+ Chủ trì thẩm tra nước: Nguyễn Kim Long, Chứng chỉ hành nghề số: PHY-00036455 do Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên cấp ngày 14/7/2023.

- Gồm các nội dung sau đây:

+ Vị trí xây dựng: Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 2. Diện tích thửa đất: 262.677,5m². Tại thôn Tân Yên, xã EaLy, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên.

+ Tổng số hạng mục công trình: 86 hạng mục (có bảng phụ lục kèm theo).

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 56.820,78 m².

+ Tổng diện tích sàn (bao gồm cả tầng hầm và tầng lửng): 56.820,78 m²

+ Chiều cao các hạng mục công trình: Chi tiết kèm theo phụ lục.

+ Số tầng (trong đó ghi rõ số tầng hầm và tầng lửng): 01 tầng.

+ Mật độ xây dựng: 21,63%; Hệ số sử dụng đất: 0,22.

+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với ranh giới thửa đất.

+ Chỉ giới xây dựng:

++ Đối với vị trí tiếp giáp đường giao thông: Cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 5m.

++ Đối với các vị trí còn lại: Cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 3,5m.

+ Màu sắc công trình: Không được phép sử dụng vật liệu thô sơ, quét sơn màu đen, màu tối sẫm và trang trí các chi tiết kiến trúc phản mỹ thuật, không được sử dụng vật liệu gây chói, lóa mắt có độ phản quang lớn hơn 70%.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA00050818 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 23/01/2025.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như điểm 1;
- Phòng KT, HT & ĐT;
- Đăng tải cổng thông tin huyện;
- Đội thuế liên huyện tây Phú Yên;
- UBND xã Ealy;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thành

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

Sông Hình, ngày ... tháng ... năm 20....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 71/GPXD ngày .../06/2025 của UBND huyện Sông Hình)

Dự án: Trang trại chăn nuôi kết hợp nông nghiệp hữu cơ Tổ Hợp Xanh

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m ²)	Số lượng	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Cao trình (m)
1	Nhà phối heo và mang thai hậu bị	I	1.787,10	1	1.787,10	1.787,10	1	5,120
2	Nhà phối heo cai sữa 1	II.1	1.849,47	1	1.849,47	1.849,47	1	5,120
3	Nhà phối heo cai sữa 2	II.2	1.756,44	2	3.512,88	3.512,88	1	5,860
4	Nhà nuôi heo mang thai ô nhỏ	III	2.036,58	1	2.036,58	2.036,58	1	5,420
5	Nhà nuôi heo mang thai ô lớn số 1	IV	2.184,00	1	2.184,00	2.184,00	1	5,570
6	Nhà nuôi heo mang thai ô lớn số 2.1	V.1	1.934,52	1	1.934,52	1.934,52	1	5,220
7	Nhà nuôi heo mang thai ô lớn số 2.2	V.2	1.066,20	3	3.198,60	3.198,60	1	5,100
8	Nhà heo đẻ 1	VI.1	1.579,56	6	9.477,36	9.477,36	1	5,290
9	Nhà heo đẻ 2	VI.2	240,00	1	240,00	240,00	1	4,250
10	Nhà nuôi heo nọc 1	VII.1	366,24	1	366,24	366,24	1	4,250
11	Nhà nuôi heo nọc 2	VII.2	301,00	2	602,00	602,00	1	4,250
12	Nhà nuôi heo cách ly số 1	VIII	489,24	1	489,24	489,24	1	4,700
13	Nhà nuôi heo cách ly số 2	IX	873,48	1	873,48	873,48	1	4,800
14	Bể ngâm rửa đàn	21	16,32	11	179,52	179,52	-	1,200
15	Silo cám thường 7 tấn	36	16,00	16	256,00	256,00	-	
16	Hố sát trùng xe trước cổng trại	1	28,00	2	56,00	56,00	-	
17	Nhà bảo vệ	2	49,00	2	98,00	98,00	1	4,900
18	Trạm cân 40 tấn	3	42,16	2	84,32	84,32	-	
19	Nhà công nhân 32 phòng	4	253,44	4	1.013,76	1.013,76	1	5,200
20	Nhà ăn, bếp ăn 1	5.1	202,24	1	202,24	202,24	1	5,200
21	Nhà ăn, bếp ăn 2	5.2	106,40	1	106,40	106,40	1	5,200
22	Tháp nước sinh hoạt (5 m ³)	6	16,00	2	32,00	32,00	-	7,200
23	Nhà để xe 1	7.1	140,00	1	140,00	140,00	1	3,550
24	Nhà để xe 2	7.2	72,00	1	72,00	72,00	1	3,550
25	Nhà kỹ thuật 1	8.1	287,44	1	287,44	287,44	1	6,500
26	Nhà kỹ thuật 2	8.2	166,40	1	166,40	166,40	1	6,500
27	Trạm điện 560 KVA	9	16,00	2	32,00	32,00	-	

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m ²)	Số lượng	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Cao trình (m)
28	Nhà đặt máy phát điện	10	112,00	2	224,00	224,00	1	4,900
29	Nhà sát trùng xe	11	101,04	2	202,08	202,08	1	6,250
30	Nhà điều hành, 10 phòng sát trùng, phòng ăn ca, nghỉ trưa	12.1	515,00	1	515,00	515,00	1	5,550
31	Nhà điều hành cách ly	12.2	84,60	1	84,60	84,60	1	5,000
32	Nhà phơi đồ 1	13.1	33,60	1	33,60	33,60	1	5,200
33	Nhà phơi đồ 2	13.2	24,00	1	24,00	24,00	1	5,200
34	Nhà chứa chất thải rắn thông thường	14	21,00	2	42,00	42,00	1	4,400
35	Kho vôi	15.1	36,00	2	72,00	72,00	1	5,200
36	Kho hoá chất	15.2	36,00	1	36,00	36,00	1	5,200
37	Kho cơ khí	15.3	14,40	1	14,40	14,40	1	5,200
38	Kho vật tư 1	16.1	72,00	1	72,00	72,00	1	5,200
39	Kho vật tư 2	16.2	36,00	1	36,00	36,00	1	5,200
40	Kho cám heo con, heo cách ly 1	17.1	131,04	1	131,04	131,04	1	5,200
41	Kho cám heo con, heo cách ly 2	17.2	72,00	1	72,00	72,00	1	5,200
42	Tháp nước heo uống 20m ³ (cao 15m)	18	25,00	5	125,00	125,00	-	
43	Bể chứa nước dự trữ 240m ³ (H = 4m)	19	75,00	3	225,00	225,00	1	2,500
44	Bể chứa nước cấp lót bạt đã qua hệ thống lọc 1	20.1	150,00	2	300,00	300,00	-	
45	Bể chứa nước cấp lót bạt đã qua hệ thống lọc 2	20.2	300,00	1	300,00	300,00	-	
46	Nhà xuất heo con cao 1m so với đường	22	109,44	1	109,44	109,44	1	4,900
47	Nhà xuất heo loại	23	73,44	3	220,32	220,32	1	5,100
48	Silo cám 18 tấn	35.1	16,00	8	128,00	128,00	-	
49	Nhà điều khiển Silo tổng	35.2	13,44	2	26,88	26,88	1	3,750
50	Nhà khách chờ ở công lực giác đường kính 6m	39	28,00	2	56,00	56,00	1	5,000
51	Hệ thống chống sét chủ động cao 15m bán kính 175m	41	-	3	-	-	-	
52	Giếng khoan sâu trên 60m	44	-	6	-	-	-	
53	Nhà sát trùng xe công phụ	45	48,80	2	97,60	97,60	1	5,000

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m ²)	Số lượng	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Cao trình (m)
54	Nhà ở cách ly người vào trại 1	46.1	102,24	1	102,24	102,24	1	4,570
55	Nhà ở cách ly người vào trại 2	46.2	51,84	1	51,84	51,84	1	4,570
56	Hàng rào cách ly	47	-	1	-	-	-	2,700
57	Bể tái sử dụng nước thải cao 5m	48	20,00	2	40,00	40,00	-	5,000
58	Nhà bảo vệ công phụ	50	20,25	2	40,50	40,50	1	4,300
59	Nhà công nhân vận hành hệ thống XLNT	54	79,04	1	79,04	79,04	1	3,100
60	Nhà chứa chất thải rắn thông thường	14	21,00	1	21,00	21,00	1	4,400
61	Hố huỷ xác 1 (heo chết không do dịch bệnh và nhau thai) (H = 4m)	24.1	75,64	1	75,64	75,64	-	1,000
62	Hố huỷ xác 2 (heo chết không do dịch bệnh và nhau thai) (H = 4m)	24.2	36,00	1	36,00	36,00	-	1,000
63	Nhà để lò đốt khí Biogas	25	51,24	1	51,24	51,24	1	4,200
64	Kho phân (Nhà chứa phân)	26	105,00	1	105,00	105,00	1	4,400
65	Sân phơi bùn	27	450,00	1	450,00	450,00	-	
66	Nhà đặt máy ép phân 1	28.1	109,44	1	109,44	109,44	1	4,850
67	Nhà đặt máy ép phân 2	28.2	24,00	1	24,00	24,00	1	4,850
68	Hầm Biogas khu xử lý nước thải	29.1	2.450,00	1	2.450,00	2.450,00	-	
69	Hầm Biogas khu nhà cách ly	29.2	450,00	1	450,00	450,00	-	
70	Hồ điều hòa khu xử lý nước thải	30.1	750,00	1	750,00	750,00	-	
71	Hồ điều hòa khu nhà cách ly	30.2	200,00	1	200,00	200,00	-	
72	Hồ chứa nước sau xử lý số 1 và 2	31	2.100,00	2	4.200,00	4.200,00	-	
73	Trạm xử lý nước thải tập trung	33	507,0	1	507,01	507,01	-	2,500
74	Hồ sinh học	33.1	800,00	1	800,00	800,00	-	
75	Nhà điều hành hệ thống XLNT 01	34.1	48,00	1	48,00	48,00	1	4,650
76	Nhà điều hành hệ thống XLNT 02	34.2	18,00	1	18,00	18,00	1	4,650
77	Nhà ủ phân vi sinh	37	140,00	1	140,00	140,00	1	4,400
78	Hồ chứa nước sau xử lý số	38	2.450,00	1	2.450,00	2.450,00	-	

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích xây dựng (m ²)	Số lượng	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Số tầng	Cao trình (m)
	3							
79	Hồ city hút phân/Bể thu gom 1	40.1	84,00	1	84,00	84,00	-	0,500
80	Hồ city hút phân/Bể thu gom 2	40.2	32,00	1	32,00	32,00	-	0,500
81	Hồ phòng ngừa và ứng phó sự cố	42	750,00	1	750,00	750,00	-	
82	Nhà chứa chất thải rắn nguy hại	49	21,00	1	21,00	21,00	1	4,400
83	Dự kiến khu chôn heo chết do dịch bệnh	53	200,00	1	200,00	200,00	-	-
84	Nhà nuôi trùn quế và sản xuất phân vi sinh	55	105,00	1	105,00	105,00	1	4,400
85	Hồ chứa nước mưa lót bạt 1	32.1	2.400,00	2	4.800,00	4.800,00	-	
86	Hồ chứa nước mưa lót bạt 2	32.2	1.600,00	2	3.200,00	3.200,00	-	
Tổng cộng diện tích xây dựng hạng mục công trình					56.820,78	56.820,78		